



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế  
và công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

★ M.S.C

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	270/GP	ngày 16 tháng 11 năm 1991
<b>Giấy Chứng nhận Đầu tư số</b>	472033000328 (điều chỉnh lần 1) 472033000328 (điều chỉnh lần 2) 472033000328 (điều chỉnh lần 3) 472033000328 (điều chỉnh lần 4) 472033000328 (điều chỉnh lần 5) 472033000328 (điều chỉnh lần 6) 6525867086 (điều chỉnh lần 7) 6525867086 (điều chỉnh lần 8) 6525867086 (điều chỉnh lần 9) 6525867086 (điều chỉnh lần 10)	ngày 28 tháng 11 năm 2007 ngày 20 tháng 5 năm 2010 ngày 22 tháng 4 năm 2011 ngày 18 tháng 10 năm 2011 ngày 14 tháng 5 năm 2014 ngày 30 tháng 12 năm 2015 ngày 5 tháng 2 năm 2016 ngày 28 tháng 12 năm 2016 ngày 25 tháng 1 năm 2017 ngày 8 tháng 4 năm 2018

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDĐC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	3600245631 3600245631	ngày 21 tháng 1 năm 2016 ngày 19 tháng 3 năm 2018
--	--------------------------	--

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Yutaka Ogami  Toru Yamasaki  Takeshi Fukushima  Osamu Harada  Shinro Fujita  Yasuomi Ouchi	Chủ tịch (từ ngày 16 tháng 3 năm 2018) Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018) Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018) Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018) Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018) Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018) Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018) Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
--------------------------	--	--

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Hội đồng Quản trị</b> (tiếp theo)	Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
	Hajime Kobayashi	Thành viên (đến ngày 27 tháng 3 năm 2018)
	Hirotsugu Otani	Thành viên (đến ngày 27 tháng 3 năm 2018)
<b>Ban Giám đốc</b>	Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc/Giám đốc Hành chính (từ ngày 16 tháng 3 năm 2018) Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (đến ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
	Ryuta Onda	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (từ ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Fumiaki Furuya	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (đến ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
	Tomohide Ito	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (từ ngày 29 tháng 3 năm 2018)
	Takeshi Fukushima	Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

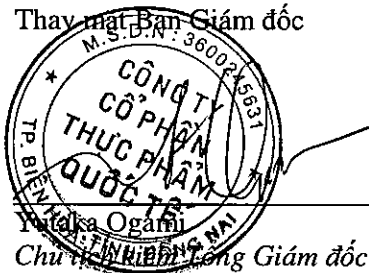
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

  
Yutaka Ogami  
Chủ tịch Hội đồng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 23 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




## Kết luận của kiểm toán viên

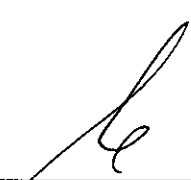
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Soát xét số: 18-01-377/02



  
Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

  
Auvarin Phor  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2018

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>473.949.203</b>	<b>482.358.985</b>
<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>229.297.674</b>	<b>268.014.283</b>
Tiền	111		229.297.674	268.014.283
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.564.848</b>	<b>28.879.709</b>
Phải thu của khách hàng	131	9	23.628.660	25.565.487
Trả trước cho người bán	132		9.662.770	5.683.291
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.281.220	522.627
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(2.007.802)	(2.891.696)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>211.529.467</b>	<b>184.705.251</b>
Hàng tồn kho	141		211.828.892	185.019.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(299.425)	(314.737)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>557.214</b>	<b>759.742</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		484.428	663.478
Thuế phải thu Nhà nước	153		72.786	96.264

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>207.729.996</b>	<b>212.041.292</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.575.362</b>	<b>1.575.362</b>
Phải thu dài hạn khác	216		1.575.362	1.575.362
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>168.500.409</b>	<b>182.322.856</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	162.159.156	175.164.347
<i>Nguyên giá</i>	222		558.195.075	556.862.484
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(396.035.919)	(381.698.137)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	135.712	155.572
<i>Nguyên giá</i>	225		198.603	198.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(62.891)	(43.031)
Tài sản cố định vô hình	227	13	6.205.541	7.002.937
<i>Nguyên giá</i>	228		13.333.814	13.315.814
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.128.273)	(6.312.877)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>721.000</b>	<b>-</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	721.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.933.225</b>	<b>28.143.074</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	26.891.600	28.143.074
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	10.041.625	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>681.679.199</b>	<b>694.400.277</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>253.469.040</b>	<b>369.817.247</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>248.301.854</b>	<b>363.804.425</b>
Phải trả người bán	311	17	122.492.776	79.089.874
Người mua trả tiền trước	312		3.808.785	3.614.356
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	18.333.700	14.308.692
Phải trả người lao động	314		8.413.217	8.242.929
Chi phí phải trả	315	19	48.384.979	75.576.402
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	888.397	1.092.172
Vay ngắn hạn	320	21(a)	45.980.000	181.880.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.167.186</b>	<b>6.012.822</b>
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	153.309	169.203
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.849.926	2.267.180
Dự phòng phải trả	342	22	3.163.951	3.576.439
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>428.210.159</b>	<b>324.583.030</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>428.210.159</b>	<b>324.583.030</b>
Vốn cổ phần	411	24	871.409.840	871.409.840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	25	57.498.796	57.498.796
Lỗi lũy kế	421		(589.657.747)	(693.306.137)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(693.306.137)	(809.395.788)
- Lợi nhuận kỳ này/năm trước	421b		103.648.390	116.089.651
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.923.566	3.944.827
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>681.679.199</b>	<b>694.400.277</b>

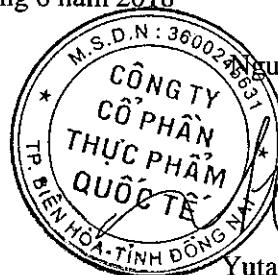
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yutaka Ogami  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	27	810.876.341	685.500.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	52.901.221	41.341.242
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>757.975.120</b>	<b>644.158.976</b>
Giá vốn hàng bán	11	28	451.638.526	419.420.706
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>306.336.594</b>	<b>224.738.270</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	533.442	6.145.474
Chi phí tài chính	22	30	2.823.307	7.877.449
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.723.574	2.407.828
Chi phí bán hàng	25	31	172.073.816	147.138.842
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	16.998.657	17.187.816
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>114.974.256</b>	<b>58.679.637</b>
Thu nhập khác	31	33	3.212.339	1.106.888
Chi phí khác	32	34	5.934.895	2.844.172
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.722.556)</b>	<b>(1.737.284)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>112.251.700</b>	<b>56.942.353</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	19.083.450	923.240
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(10.458.879)	(417.254)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>103.627.129</b>	<b>56.436.367</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (mang sang từ trang trước)	<b>60</b>		<b>103.627.129</b>	<b>56.436.367</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty	61		103.648.390	56.447.939
Lỗ thuộc về cổ đông không kiểm soát	62		(21.261)	(11.572)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (bằng VND)	70	37	1.189	648

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yutaka Ogami  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		112.251.700	56.942.353
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		15.764.363	15.625.474
Các khoản dự phòng	03		22.988	26.512
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		942.027	(87.185)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(604.595)	(745.410)
Chi phí lãi vay	06		1.723.574	2.407.828
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>130.100.057</b>	<b>74.169.572</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(3.647.463)	5.682.134
Biến động hàng tồn kho	10		(26.826.822)	(69.776.046)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		14.274.213	(19.315.023)
Biến động chi phí trả trước	12		1.430.524	728.969
			<b>115.330.509</b>	<b>(8.510.394)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.852.634)	(2.878.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		(13.310.269)	(1.551.202)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>100.167.606</b>	<b>(12.939.933)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.662.916)	(4.920.046)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		209.091	271.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		395.504	474.410
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.058.321)</b>	<b>(4.174.636)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(136.810.000)	(63.798.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(15.894)	(12.133)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(136.825.894)</b>	<b>(63.810.133)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(38.716.609)</b>	<b>(80.924.702)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>268.014.283</b>	<b>238.583.737</b>
<b>Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>229.297.674</b>	<b>157.659.035</b>

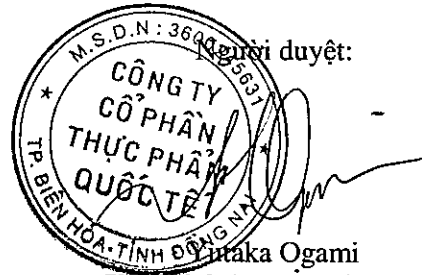
Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yutaka Ogami  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 655 nhân viên (1/1/2018: 686 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và những chính sách kế toán này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

**(ii) Chi phí nâng cấp**

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) *Vốn cổ phần***

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) *Vốn hợp nhất kinh doanh***

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, phân chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận là vốn hợp nhất kinh doanh trong vốn khác của chủ sở hữu.

**(o) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Hoạt động kinh doanh theo thời vụ**

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng trong quý 4 hàng năm vì các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước dịp Tết Nguyên đán diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất cũng như đẩy mạnh quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian dẫn đến mùa lễ hội.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán so với các ước tính được lập cho báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay các ước tính được lập cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ gần nhất.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**7. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước giải khát, và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tiền mặt	85.282	132.496
Tiền gửi ngân hàng	229.212.392	267.881.787
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	229.297.674	268.014.283

**9. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp VinCommerce	4.780.716	3.400.699
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	2.758.799	3.108.148
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.410.793	2.798.644
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.226.168	3.744.485
Các khách hàng khác	11.452.184	12.513.511
	23.628.660	25.565.487

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Ngắn hạn	23.628.660	25.565.487

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	53.168	-	53.355	-
Nguyên vật liệu	66.381.562	-	56.050.954	(17.918)
Công cụ và dụng cụ	5.504.682	(296.819)	5.515.174	(296.819)
Sản phẩm dở dang	5.693.635	-	5.558.360	-
Thành phẩm	134.195.845	(2.606)	117.842.145	-
	<b>211.828.892</b>	<b>(299.425)</b>	<b>185.019.988</b>	<b>(314.737)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
Số dư đầu kỳ	314.737	1.291.214
Tăng dự phòng trong kỳ	2.606	26.512
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(17.918)	-
Số dư cuối kỳ	<b>299.425</b>	<b>1.317.726</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	117.748.737	421.182.171	7.822.533	10.109.043	556.862.484
Tăng trong kỳ	-	227.930	-	1.695.986	1.923.916
Thanh lý	-	-	(591.325)	-	(591.325)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>117.748.737</b>	<b>421.410.101</b>	<b>7.231.208</b>	<b>11.805.029</b>	<b>558.195.075</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	39.959.426	330.460.740	5.947.724	5.330.247	381.698.137
Khấu hao trong kỳ	1.996.827	11.937.948	320.258	674.074	14.929.107
Thanh lý	-	-	(591.325)	-	(591.325)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41.956.253</b>	<b>342.398.688</b>	<b>5.676.657</b>	<b>6.004.321</b>	<b>396.035.919</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	77.789.311	90.721.431	1.874.809	4.778.796	175.164.347
Số dư cuối kỳ	75.792.484	79.011.413	1.554.551	5.800.708	162.159.156

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 63.641 triệu VND (1/1/2018: 63.404 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 20.687 triệu VND (1/1/2018: 14.919 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	198.603
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	43.031
Khấu hao trong kỳ	19.860
Số dư cuối kỳ	62.891
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	155.572
Số dư cuối kỳ	135.712

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm vi tính VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	13.315.814
Tăng trong kỳ	18.000
Số dư cuối kỳ	13.333.814
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	6.312.877
Khấu hao trong kỳ	815.396
Số dư cuối kỳ	7.128.273
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	7.002.937
Số dư cuối kỳ	6.205.541

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
Số dư đầu kỳ	-	624.341
Tăng trong kỳ	721.000	1.831.531
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.361.841)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(23.849)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(318.069)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(562.945)
Số dư cuối kỳ	721.000	189.168

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	24.879.013	184.695	3.077.498	1.868	28.143.074
Phân bổ trong kỳ	(347.499)	(80.949)	(821.158)	(1.868)	(1.251.474)
Số dư cuối kỳ	24.531.514	103.746	2.256.340	-	26.891.600

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Thuế suất	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>			
Chi phí phải trả	20%	9.580.180	-
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	401.560	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	59.885	-
		10.041.625	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>			
Tài sản cố định	20%	1.849.926	2.267.180
		1.849.926	2.267.180

**17. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	44.925.616	44.925.616	20.809.020	20.809.020
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	29.853.890	29.853.890	22.311.049	22.311.049
Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can Manufacturing	12.237.119	12.237.119	5.124.576	5.124.576
Các nhà cung cấp khác	35.476.151	35.476.151	30.845.229	30.845.229
	122.492.776	122.492.776	79.089.874	79.089.874

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	122.492.776	122.492.776	79.089.874	79.089.874

**(c) Phải trả người bán là bên liên quan**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	44.925.616	44.925.616	20.809.020	20.809.020

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**18. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND'000	Số phải nộp trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	Số đã cân trừ trong kỳ VND'000	30/6/2018 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8.096.949	75.396.173	(29.758.050)	(47.597.715)	6.137.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.296.087	19.083.450	(13.310.269)	-	11.069.268
Thuế thu nhập cá nhân	915.656	3.856.137	(3.644.718)	-	1.127.075
Các loại thuế khác	-	406.542	(406.542)	-	-
	14.308.692	98.742.302	(47.119.579)	(47.597.715)	18.333.700

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	21.217.942	27.687.606
Chi phí khuyến mãi	12.913.146	24.915.334
Chi phí kho vận	5.677.265	3.241.023
Phí đặc phái nhân viên (*)	2.606.957	2.854.337
Chi phí lãi vay	40.542	169.602
Chi phí khác	5.929.127	16.708.500
	48.384.979	75.576.402

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	179.762	493.867
Phải trả khác	203.244	92.914
	888.397	1.092.172

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Vay và nợ**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị ghi số VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Hoàn trả VND'000	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi số VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	181.880.000	181.880.000	(136.810.000)	910.000	45.980.000	45.980.000

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>30/6/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Khoản vay từ Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor cộng 0,8%	45.980.000	181.880.000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 2,556% đến 3,3% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1,789% đến 2,223% một năm).

**(b) Nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/6/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Nợ thuê tài chính	153.309	169.203

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21,6%	2021	153.309	169.203

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND'000</b>	<b>Tiền lãi thuê VND'000</b>	<b>Nợ gốc VND'000</b>
Trong vòng 1 năm	65.282	29.938	35.344
Trong vòng 2 đến 5 năm	151.459	33.494	117.965
	<b>216.741</b>	<b>63.432</b>	<b>153.309</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Dự phòng phải trả**

Biến động trong kỳ của dự phòng phải trả như sau:

	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000</b>
Số dư đầu kỳ	3.576.439
Dự phòng lập trong kỳ	20.382
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(432.870)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.163.951
	<hr/>



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND'000</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND'000</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu VND'000</b>	<b>Lỗ lũy kế VND'000</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(809.395.788)	3.969.570	208.518.122
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	56.447.939	(11.572)	56.436.367
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(752.947.849)	3.957.998	264.954.489
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59.641.712	(13.171)	59.628.541
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(693.306.137)	3.944.827	324.583.030
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	103.648.390	(21.261)	103.627.129
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(589.657.747)	3.923.566	428.210.159

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>và 1/1/2018</b>
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND'000</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
<hr/>		
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840
<hr/>		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**25. Vốn khác của chủ sở hữu**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Vốn hợp nhất kinh doanh (i)	(32.535.252)	(32.535.252)
Vốn khác (ii)	90.034.048	90.034.048
<hr/>		
	57.498.796	57.498.796
<hr/>		

- (i) Trong năm 2007, Công ty đã mua lại 90,4% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Khoản này phản ánh chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày mua.
- (ii) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Trong vòng 1 năm	5.728.147	4.115.361
Trong vòng 2 đến 5 năm	12.613.430	1.135.397
	18.341.577	5.250.758

**(b) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	130.910	3.000.450	67.290	1.524.451
EUR	312	8.310	317	8.600
		3.008.760		1.533.051

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	686.531.014	589.054.405
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	123.959.116	95.464.435
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	386.211	981.378
	810.876.341	685.500.218
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
▪ Giảm giá hàng bán	52.894.362	41.341.242
▪ Hàng bán bị trả lại	6.859	-
	52.901.221	41.341.242
<b>Doanh thu thuần</b>	757.975.120	644.158.976

**28. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Tổng giá vốn hàng bán</b>		
▪ Giá vốn của nước giải khát	392.399.523	366.201.386
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	59.239.003	53.219.320
	451.638.526	419.420.706
	451.638.526	419.420.706

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	395.504	474.410
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	137.938	5.671.064
	533.442	6.145.474

**30. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí lãi vay	1.723.574	2.407.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.099.733	5.469.621
	2.823.307	7.877.449

**31. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	80.636.886	76.330.217
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	41.075.152	26.637.360
Chi phí kho vận	36.240.121	32.443.330
Chi phí thuê	4.571.863	4.356.267
Chi phí khác	9.549.794	7.371.668
	172.073.816	147.138.842

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên	6.480.243	6.215.514
Chi phí thuê	1.781.475	1.765.383
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.673.516	1.167.524
Chi phí tư vấn	1.618.868	2.053.693
Chi phí khác	5.444.555	5.985.702
	<b>16.998.657</b>	<b>17.187.816</b>

**33. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	209.091	271.000
Thu nhập khác	3.003.248	835.888
	<b>3.212.339</b>	<b>1.106.888</b>

**34. Chi phí khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	3.805.581	2.726.100
Chi phí khác	2.129.314	118.072
	<b>5.934.895</b>	<b>2.844.172</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	328.838.415	335.575.460
Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ	103.275.521	103.318.339
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.764.363	15.625.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.987.642	169.541.951
Chi phí khác	17.078.854	11.656.550

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	19.083.450	923.240
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(10.458.879)	(417.254)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	8.624.571	505.986

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	112.251.700	56.942.353
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22.450.340	11.388.471
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.806.883	563.869
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(15.632.652)	-
Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	-	(4.579.180)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	-	(6.867.174)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	8.624.571	505.986

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

**(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong 3 năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

### **37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên số lãi thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, được tính như sau:

#### **(a) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	103.648.390	56.447.939

---

#### **(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	87.140.984	87.140.984

---

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
<b>Công ty mẹ cấp cao</b>		
<b>Kirin Holding Company, Limited</b>		
Phí đặc phái nhân viên	2.848.377	3.507.376
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd</b>		
Chi phí lãi vay	1.723.574	2.407.828
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam</b>		
Phí gia công	103.451.025	73.029.520
Mua dịch vụ	1.350.000	1.166.580
Bán hàng	6.987	420.023
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Phí đặc phái nhân viên	2.191.680	2.290.617
Tiền lương	909.000	909.000

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**39. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

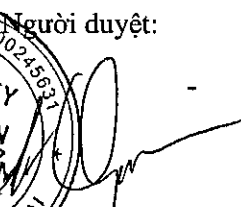

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Shaka Ogami  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



**Interfood Shareholding Company  
and its subsidiary**

Consolidated Interim Financial Statements  
for the six-month period ended  
30 June 2018

**Interfood Shareholding Company**  
**Corporate information**

**Investment Licence No.** 270/GP 16 November 1991

**Investment Certificates No.**

472033000328 (1 <sup>st</sup> amendment)	28 November 2007
472033000328 (2 <sup>nd</sup> amendment)	20 May 2010
472033000328 (3 <sup>rd</sup> amendment)	22 April 2011
472033000328 (4 <sup>th</sup> amendment)	18 October 2011
472033000328 (5 <sup>th</sup> amendment)	14 May 2014
472033000328 (6 <sup>th</sup> amendment)	30 December 2015
6525867086 (7 <sup>th</sup> amendment)	5 February 2016
6525867086 (8 <sup>th</sup> amendment)	28 December 2016
6525867086 (9 <sup>th</sup> amendment)	25 January 2017
6525867086 (10 <sup>th</sup> amendment)	8 April 2018

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by the Investment Licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The Company's Investment Certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial Investment Licence.

**Enterprise Registration Certificate No.**

3600245631 21 January 2016  
 3600245631 19 March 2018

The Company's Enterprise Registration Certificate and its amendment were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

**Board of Management**

Yutaka Ogami	Chairman (from 16 March 2018)
	Member (until 16 March 2018)
Toru Yamasaki	Chairman (until 16 March 2018)
Takeshi Fukushima	Member (from 27 March 2018)
Osamu Harada	Member (from 27 March 2018)
Shinro Fujita	Member (from 27 March 2018)
Yasuomi Ouchi	Member (from 27 March 2018)

**Interfood Shareholding Company**  
**Corporate information (continued)**

<b>Board of Management (continued)</b>	Nguyen Thi Kim Lien	Member
	Hajime Kobayashi	Member (until 27 March 2018)
	Hirotsugu Otani	Member (until 27 March 2018)
<b>Board of Directors</b>	Yutaka Ogami	General Director/General Manager of Administration (from 16 March 2018) Director/General Manager of Planning (until 29 March 2018)
	Toru Yamasaki	General Director (until 16 March 2018)
	Ryuta Onda	Director/General Manager of Factory (from 29 March 2018)
	Fumiaki Furuya	Director/General Manager of Factory (until 29 March 2018)
	Nguyen Thi Kim Lien	Director/General Manager of Internal Control
	Tomohide Ito	Director/General Manager of Planning (from 29 March 2018)
	Takeshi Fukushima	Director/General Manager of Marketing/General Manager of Sales
<b>Registered Office</b>	Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City Dong Nai Province Vietnam	
<b>Auditor</b>	KPMG Limited Vietnam	

**Interfood Shareholding Company  
Statement of the Board of Directors**

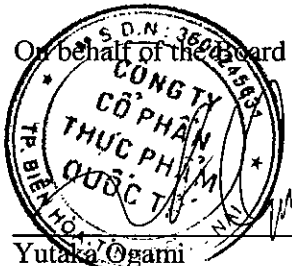
The Board of Directors of Interfood Shareholding Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiary (together referred to as “the Group”) for the six-month period ended 30 June 2018.

The Company’s Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Directors:

- (a) the consolidated interim financial statements set out on pages 6 to 42 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2018, and of its consolidated results of operations and its consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Company’s Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors



The stamp is circular and contains the following text: 'S.D.N: 36024564' at the top, 'CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ' in the center, and 'TP. BIÊN HOÀ' at the bottom. A signature is written across the stamp.

Yutaka Ogami  
Chairman – cum General Director

Dong Nai Province, 23 August 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT**

### **To the Shareholders Interfood Shareholding Company**

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Interfood Shareholding Company (“the Company”) and its subsidiary (together referred to as “the Group”), which comprise the consolidated balance sheet as at 30 June 2018, the consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Directors on 23 August 2018, as set out on pages 6 to 42.

### **Management’s Responsibility**

The Company’s Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor’s Responsibility**

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.






### Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Interfood Shareholding Company and its subsidiary as at 30 June 2018 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

**KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City**  
Vietnam

Review Report No.: 18-01-377/02



  
Rodriguez Casihan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2225-2018-007-1  
Deputy General Director

  
Auvarin Phor  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2252-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 23 August 2018

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Consolidated balance sheet as at 30 June 2018**

**Form B 01a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>473,949,203</b>	<b>482,358,985</b>
<b>Cash</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>229,297,674</b>	<b>268,014,283</b>
Cash	111		229,297,674	268,014,283
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>32,564,848</b>	<b>28,879,709</b>
Accounts receivable from customers	131	9	23,628,660	25,565,487
Prepayments to suppliers	132		9,662,770	5,683,291
Other short-term receivables	136		1,281,220	522,627
Allowance for doubtful debts	137		(2,007,802)	(2,891,696)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>211,529,467</b>	<b>184,705,251</b>
Inventories	141		211,828,892	185,019,988
Allowance for inventories	149		(299,425)	(314,737)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>557,214</b>	<b>759,742</b>
Short-term prepaid expenses	151		484,428	663,478
Taxes receivable from State Treasury	153		72,786	96,264

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Consolidated balance sheet as at 30 June 2018 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
<b>Long-term assets</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>207,729,996</b>	<b>212,041,292</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>1,575,362</b>	<b>1,575,362</b>
Other long-term receivables	216		1,575,362	1,575,362
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>168,500,409</b>	<b>182,322,856</b>
Tangible fixed assets	221	11	162,159,156	175,164,347
<i>Cost</i>	222		558,195,075	556,862,484
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(396,035,919)	(381,698,137)
Finance lease tangible fixed assets	224	12	135,712	155,572
<i>Cost</i>	225		198,603	198,603
<i>Accumulated depreciation</i>	226		(62,891)	(43,031)
Intangible fixed assets	227	13	6,205,541	7,002,937
<i>Cost</i>	228		13,333,814	13,315,814
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(7,128,273)	(6,312,877)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>721,000</b>	<b>-</b>
Construction in progress	242	14	721,000	-
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>36,933,225</b>	<b>28,143,074</b>
Long-term prepaid expenses	261	15	26,891,600	28,143,074
Deferred tax assets	262	16	10,041,625	-
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>681,679,199</b>	<b>694,400,277</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Consolidated balance sheet as at 30 June 2018 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>253,469,040</b>	<b>369,817,247</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>248,301,854</b>	<b>363,804,425</b>
Accounts payable to suppliers	311	17	122,492,776	79,089,874
Advances from customers	312		3,808,785	3,614,356
Taxes payable to State Treasury	313	18	18,333,700	14,308,692
Payable to employees	314		8,413,217	8,242,929
Accrued expenses	315	19	48,384,979	75,576,402
Other short-term payables	319	20	888,397	1,092,172
Short-term borrowings	320	21(a)	45,980,000	181,880,000
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>5,167,186</b>	<b>6,012,822</b>
Long-term finance lease liabilities	338	21(b)	153,309	169,203
Deferred tax liabilities	341	16	1,849,926	2,267,180
Provision	342	22	3,163,951	3,576,439
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>428,210,159</b>	<b>324,583,030</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>428,210,159</b>	<b>324,583,030</b>
Share capital	411	24	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other capital	420	25	57,498,796	57,498,796
Accumulated losses	421		(589,657,747)	(693,306,137)
- Accumulated losses brought forward	421a		(693,306,137)	(809,395,788)
- Net profit for the current period/prior year	421b		103,648,390	116,089,651
Non-controlling interest	429		3,923,566	3,944,827
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>681,679,199</b>	<b>694,400,277</b>

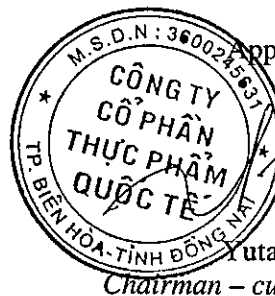
23 August 2018

Prepared by:



Nguyen Hong Phong  
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami  
Chairman – cum General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2018**

**Form B 02a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
<b>Revenue from sale of goods</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>810,876,341</b>	<b>685,500,218</b>
<b>Revenue deductions</b>	<b>02</b>	<b>27</b>	<b>52,901,221</b>	<b>41,341,242</b>
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>757,975,120</b>	<b>644,158,976</b>
<b>Cost of sales</b>	<b>11</b>	<b>28</b>	<b>451,638,526</b>	<b>419,420,706</b>
<b>Gross profit (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>306,336,594</b>	<b>224,738,270</b>
Financial income	21	29	533,442	6,145,474
Financial expenses	22	30	2,823,307	7,877,449
<i>In which: Interest expense</i>	23		1,723,574	2,407,828
Selling expenses	25	31	172,073,816	147,138,842
General and administration expenses	26	32	16,998,657	17,187,816
<b>Net operating profit</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>114,974,256</b>	<b>58,679,637</b>
Other income	31	33	3,212,339	1,106,888
Other expenses	32	34	5,934,895	2,844,172
<b>Results of other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2,722,556)</b>	<b>(1,737,284)</b>
<b>Accounting profit before tax</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>112,251,700</b>	<b>56,942,353</b>
<b>Income tax expense – current</b>	<b>51</b>	<b>36</b>	<b>19,083,450</b>	<b>923,240</b>
<b>Income tax benefit – deferred</b>	<b>52</b>	<b>36</b>	<b>(10,458,879)</b>	<b>(417,254)</b>
<b>Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(carried forward)</b>	<b>60</b>		<b>103,627,129</b>	<b>56,436,367</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2018**  
**(continued)**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
<b>Net profit after tax (brought forward)</b>	<b>60</b>		<b>103,627,129</b>	<b>56,436,367</b>
<b>Attributable to:</b>				
Equity holders of the Company	61		103,648,390	56,447,939
Non-controlling interest	62		(21,261)	(11,572)
<b>Earnings per share</b>				
Basic earnings per share (in VND)	70	37	1,189	648

23 August 2018

Prepared by:



Nguyen Hong Phong  
Chief Accountant

Approved by:




Yutaka Ogami  
Chairman – cum General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2018**  
**(Indirect method)**

**Form B 03a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>01</b>		<b>112,251,700</b>	<b>56,942,353</b>
<b>Adjustments for</b>				
Depreciation and amortisation	02		15,764,363	15,625,474
Allowances and provisions	03		22,988	26,512
Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		942,027	(87,185)
Profits from investing activities	05		(604,595)	(745,410)
Interest expense	06		1,723,574	2,407,828
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>		<b>130,100,057</b>	<b>74,169,572</b>
Change in receivables and other assets	09		(3,647,463)	5,682,134
Change in inventories	10		(26,826,822)	(69,776,046)
Change in payables and other liabilities	11		14,274,213	(19,315,023)
Changes in prepaid expenses	12		1,430,524	728,969
			<b>115,330,509</b>	<b>(8,510,394)</b>
Interest paid	14		(1,852,634)	(2,878,337)
Corporate income tax paid	16		(13,310,269)	(1,551,202)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>100,167,606</b>	<b>(12,939,933)</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(2,662,916)	(4,920,046)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		209,091	271,000
Receipts of interest	27		395,504	474,410
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>(2,058,321)</b>	<b>(4,174,636)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2018**  
**(Indirect method – continued)**

**Form B 03a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
Payments to settle loan principals	34		(136,810,000)	(63,798,000)
Payments to settle finance lease liabilities	35		(15,894)	(12,133)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>(136,825,894)</b>	<b>(63,810,133)</b>
<b>Net cash flows during the period</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(38,716,609)</b>	<b>(80,924,702)</b>
<b>Cash at the beginning of the period</b>	<b>60</b>		<b>268,014,283</b>	<b>238,583,737</b>
<b>Cash at the end of the period (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>229,297,674</b>	<b>157,659,035</b>

23 August 2018

Prepared by:



Nguyen Hong Phong  
Chief Accountant

Approved by:



  
Ataka Ogami  
Chairman – cum General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*



**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The Company owns 90.4% of the equity interests in Avafood Shareholding Company (“Avafood”). The consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2018 comprise the Company and its subsidiary, Avafood (together referred to as “the Group”).

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange, the Company’s shares were delisted on 3 May 2013 and thereafter traded on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

The principal activities of Avafood are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People’s Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

**(d) Group structure**

As at 30 June 2018, the Group had 655 employees (1/1/2018: 686 employees).

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

**(b) Basis of measurement**

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December. The consolidated interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2018.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated interim financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements and are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements.

**(a) Basis of consolidation**

**(i) *Subsidiary***

Subsidiary is an entity controlled by the Group. The financial statements of the subsidiary are included in the consolidated interim financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

**(ii) *Transactions eliminated on consolidation***

Inter-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from inter-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated interim financial statements.

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

**(c) Cash**

Cash comprises cash balances and call deposits.

**(d) Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings	30 years
▪ machinery and equipment	6 – 15 years
▪ motor vehicles	6 – 10 years
▪ office equipment	3 – 10 years

**(g) Finance lease tangible fixed assets**

Leases in terms of which the Group assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f)(ii).

**(h) Intangible fixed assets**

***Software***

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

**(i) Construction in progress**

Construction in progress represents the costs of machinery which have not been fully installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of installation.

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(j) Long-term prepaid expenses**

**(i) Prepaid land costs**

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 40 years.

**(ii) Renovation expense**

Renovation expense is initially stated at cost and is amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the renovation.

**(iii) Tools and supplies**

Tools and supplies include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies is amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(k) Trade and other payables**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their costs.

**(l) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

**(m) Share capital**

***Ordinary shares***

Ordinary shares are stated at par value. The difference between proceeds from the issuance of shares over the par value is recorded in share premium. Incremental costs directly attributable to the issuance of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**(n) Acquisition reserve**

Prior to 1 January 2015, the difference between the consideration given and the aggregate value of the assets and liabilities of the acquired entity in a business combination involving entities under common control is recorded as acquisition reserve under other capital.

**(o) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.



**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(p) Revenue and other income**

**(i) Goods sold**

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(ii) Interest income**

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**(q) Operating lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense.

**(r) Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

**(s) Earnings per share**

The Group presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. The Company does not present diluted EPS as it has no potentially diluted shares.

**(t) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format for segment reporting is based on business segments.

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(u) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

**4. Seasonality of operations**

Total revenue of the Group typically increases in the fourth quarter of each year as distributors prepare for an anticipated increase in consumer demand in the months leading up to the Tet (Lunar New Year) holidays, which occur in the first quarter of each year. Accordingly, the Group typically increases the production and also increases advertising and promotional efforts in the fourth quarter of each year during the period leading to the festive season.

**5. Changes in accounting estimates**

In preparing these consolidated interim financial statements, the Board of Directors has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in basis of accounting estimates compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

**6. Changes in the composition of the Group**

There were no changes in the composition of the Group since the end of the last annual accounting period which affect the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2018.

**7. Segment reporting**

The Group mainly operates in one business segment, which is the production and sale of foods and beverages and in primarily one geographical segment, which is in Vietnam.



**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**8. Cash**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cash on hand	85,282	132,496
Cash at banks	229,212,392	267,881,787
	229,297,674	268,014,283
Cash in the consolidated statement of cash flows	229,297,674	268,014,283

**9. Accounts receivable from customers**

**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
VinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	4,780,716	3,400,699
MM Mega Market Vietnam Company Limited	2,758,799	3,108,148
Saigon Union of Trading Co-operatives	2,410,793	2,798,644
EB Services Company Limited	2,226,168	3,744,485
Others	11,452,184	12,513,511
	23,628,660	25,565,487
	23,628,660	25,565,487

**(b) Accounts receivable from customers classified by payment term**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Short-term	23,628,660	25,565,487
	23,628,660	25,565,487

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**10. Inventories**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	53,168	-	53,355	-
Raw materials	66,381,562	-	56,050,954	(17,918)
Tools and supplies	5,504,682	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Work in progress	5,693,635	-	5,558,360	-
Finished goods	134,195,845	(2,606)	117,842,145	-
	<b>211,828,892</b>	<b>(299,425)</b>	<b>185,019,988</b>	<b>(314,737)</b>

Movements of the allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
Opening balance	314,737	1,291,214
Increase in allowance during the period	2,606	26,512
Allowance utilised during the period	(17,918)	-
Closing balance	<b>299,425</b>	<b>1,317,726</b>

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Tangible fixed assets**

	<b>Buildings VND'000</b>	<b>Machinery and equipment VND'000</b>	<b>Motor vehicles VND'000</b>	<b>Office equipment VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>					
Opening balance	117,748,737	421,182,171	7,822,533	10,109,043	556,862,484
Additions	-	227,930	-	1,695,986	1,923,916
Disposals	-	-	(591,325)	-	(591,325)
<b>Closing balance</b>	<b>117,748,737</b>	<b>421,410,101</b>	<b>7,231,208</b>	<b>11,805,029</b>	<b>558,195,075</b>
<b>Accumulated depreciation</b>					
Opening balance	39,959,426	330,460,740	5,947,724	5,330,247	381,698,137
Charge for the period	1,996,827	11,937,948	320,258	674,074	14,929,107
Disposals	-	-	(591,325)	-	(591,325)
<b>Closing balance</b>	<b>41,956,253</b>	<b>342,398,688</b>	<b>5,676,657</b>	<b>6,004,321</b>	<b>396,035,919</b>
<b>Net book value</b>					
Opening balance	77,789,311	90,721,431	1,874,809	4,778,796	175,164,347
Closing balance	75,792,484	79,011,413	1,554,551	5,800,708	162,159,156

Included in tangible fixed assets were assets costing VND63,641 million which were fully depreciated as of 30 June 2018 (1/1/2018: VND63,404 million), but are still in active use.

Net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND20,687 million as of 30 June 2018 (1/1/2018: VND14,919 million).

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**12. Finance lease tangible fixed assets**

	<b>Office equipment VND'000</b>
<b>Cost</b>	
Opening and closing balance	198,603
<b>Accumulated depreciation</b>	
Opening balance	43,031
Charge for the period	19,860
Closing balance	62,891
<b>Net book value</b>	
Opening balance	155,572
Closing balance	135,712

**13. Intangible fixed assets**

	<b>Software VND'000</b>
<b>Cost</b>	
Opening balance	13,315,814
Additions	18,000
Closing balance	13,333,814
<b>Accumulated amortisation</b>	
Opening balance	6,312,877
Charge for the period	815,396
Closing balance	7,128,273
<b>Net book value</b>	
Opening balance	7,002,937
Closing balance	6,205,541

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**14. Construction in progress**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Opening balance	-	624,341
Additions during the period	721,000	1,831,531
Transfers to tangible fixed assets	-	(1,361,841)
Transfers to intangible fixed assets	-	(23,849)
Transfers to short-term prepaid expenses	-	(318,069)
Transfers to long-term prepaid expenses	-	(562,945)
Closing balance	721,000	189,168

**15. Long-term prepaid expenses**

	<b>Prepaid land costs VND'000</b>	<b>Renovation expense VND'000</b>	<b>Tools and supplies VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	24,879,013	184,695	3,077,498	1,868	28,143,074
Amortisation for the period	(347,499)	(80,949)	(821,158)	(1,868)	(1,251,474)
Closing balance	24,531,514	103,746	2,256,340	-	26,891,600

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**16. Deferred tax assets and liabilities**

	Tax rate	30/6/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Deferred tax assets:			
Accruals	20%	9,580,180	-
Allowance for doubtful debts	20%	401,560	-
Allowance for inventories	20%	59,885	-
		10,041,625	-
Deferred tax liabilities:			
Fixed assets	20%	1,849,926	2,267,180

**17. Accounts payable to suppliers**

**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	44,925,616	44,925,616	20,809,020	20,809,020
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd	29,853,890	29,853,890	22,311,049	22,311,049
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Company Limited	12,237,119	12,237,119	5,124,576	5,124,576
Others	35,476,151	35,476,151	30,845,229	30,845,229
	122,492,776	122,492,776	79,089,874	79,089,874

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Short-term	122,492,776	122,492,776	79,089,874	79,089,874

**(c) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company Limited, a related party	44,925,616	44,925,616	20,809,020	20,809,020

The trade related amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and are payable within 30 days from invoice date.

**18. Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2018 VND'000	Incurred VND'000	Paid VND'000	Net-off VND'000	30/6/2018 VND'000
Value added tax	8,096,949	75,396,173	(29,758,050)	(47,597,715)	6,137,357
Corporate income tax	5,296,087	19,083,450	(13,310,269)	-	11,069,268
Personal income tax	915,656	3,856,137	(3,644,718)	-	1,127,075
Others	-	406,542	(406,542)	-	-
	14,308,692	98,742,302	(47,119,579)	(47,597,715)	18,333,700

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**19. Accrued expenses**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Sales discounts and commission	21,217,942	27,687,606
Promotion expense	12,913,146	24,915,334
Transportation expense	5,677,265	3,241,023
Secondment fee (*)	2,606,957	2,854,337
Interest expense	40,542	169,602
Others	5,929,127	16,708,500
	<hr/>	<hr/>
	48,384,979	75,576,402
	<hr/>	<hr/>

- (\*) According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay a secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

**20. Other short-term payables**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Dividends payable	505,391	505,391
Non-trade amounts due to a related party	179,762	493,867
Others	203,244	92,914
	<hr/>	<hr/>
	888,397	1,092,172
	<hr/>	<hr/>

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable at call.



**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2018 (continued)**

Form B 09a – DN/HN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**21. Borrowings and liabilities**

**(a) Short-term borrowings**

	1/1/2018		Movements during the period		30/6/2018	
	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000	Repayment VND'000	Unrealised foreign exchange losses VND'000	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	181,880,000	181,880,000	(136,810,000)	910,000	45,980,000	45,980,000

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	<b>Currency</b>	<b>Annual interest rate</b>	<b>30/6/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Loans from Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor plus 0.8%	45,980,000	181,880,000

The applicable interest rates of these borrowings ranged from 2.556% to 3.3% per annum during the period (for the six-month period ended 30 June 2017: 1.789% to 2.223% per annum).

**(b) Long-term finance lease liabilities**

	<b>30/6/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Finance lease liabilities	153,309	169,203

Terms and conditions of finance lease liabilities were as follows:

	<b>Currency</b>	<b>Annual interest rate</b>	<b>Year of maturity</b>	<b>30/6/2018 VND'000</b>	<b>1/1/2018 VND'000</b>
Liability from Chailease International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	153,309	169,203

The future minimum lease payments under non-cancellable finance leases are as follows:

	<b>Payments VND'000</b>	<b>Interest VND'000</b>	<b>Principal VND'000</b>
Within 1 year	65,282	29,938	35,344
Within 2 to 5 years	151,459	33,494	117,965
	216,741	63,432	153,309

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**22. Provision**

Movements of provision during the period were as follows:

	<b>Severance allowance VND'000</b>
Opening balance	3,576,439
Provision made during the period	20,382
Provision utilised during the year	(432,870)
Closing balance	<hr/> 3,163,951 <hr/>

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**23. Changes in owners' equity**

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Accumulated losses VND'000	Non-controlling interest VND'000	Total VND'000
<b>Balance as at 1 January 2017</b>	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(809,395,788)	3,969,570	208,518,122
Net profit for the period	-	-	-	56,447,939	(11,572)	56,436,367
<b>Balance as at 30 June 2017</b>	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(752,947,849)	3,957,998	264,954,489
Net profit for the period	-	-	-	59,641,712	(13,171)	59,628,541
<b>Balance as at 1 January 2018</b>	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(693,306,137)	3,944,827	324,583,030
Net profit for the period	-	-	-	103,648,390	(21,261)	103,627,129
<b>Balance as at 30 June 2018</b>	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(589,657,747)	3,923,566	428,210,159

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are as follows:

	<b>30/6/2018 and 1/1/2018</b>	
	<b>Number of</b>	<b>VND'000</b>
	<b>shares</b>	
<b>Authorised and issued share capital</b>		
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There were no movements of share capital during the period.

**25. Other capital**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Acquisition reserve (i)	(32,535,252)	(32,535,252)
Other capital (ii)	90,034,048	90,034,048
	57,498,796	57,498,796

- (i) In 2007, the Company acquired a 90.4% shareholding of Avafood in a business combination under common control. This amount represented the difference between consideration given and the net amounts of assets and liabilities of Avafood attributable to the Group at the acquisition date.
- (ii) On 1 January 2013, the Company changed its accounting currency from United States Dollars ("USD") to Vietnam Dong ("VND") in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance. Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. The difference between the converted value and par value of ordinary shares of VND90,034,048,000 is reflected as other capital.

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**26. Off balance sheet items**

**(a) Lease commitment**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Within 1 year	5,728,147	4,115,361
Within 2 to 5 years	12,613,430	1,135,397
	18,341,577	5,250,758
	18,341,577	5,250,758

**(b) Foreign currencies**

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Original currency</b>	<b>VND'000 equivalent</b>	<b>Original currency</b>	<b>VND'000 equivalent</b>
USD	130,910	3,000,450	67,290	1,524,451
EUR	312	8,310	317	8,600
		3,008,760		1,533,051
		3,008,760		1,533,051

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**27. Revenue from sale of goods**

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised of:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Total revenue		
▪ Sale of drinks	686,531,014	589,054,405
▪ Sale of other products	123,959,116	95,464,435
▪ Sale of scraps	386,211	981,378
	810,876,341	685,500,218
Less revenue deductions		
▪ Sales allowances	52,894,362	41,341,242
▪ Sales returns	6,859	-
	52,901,221	41,341,242
Net revenue	757,975,120	644,158,976

**28. Cost of sales**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Total cost of sales		
▪ Cost of drinks	392,399,523	366,201,386
▪ Cost of other products	59,239,003	53,219,320
	451,638,526	419,420,706

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**29. Financial income**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Interest income from deposits at banks	395,504	474,410
Foreign exchange gains	137,938	5,671,064
	<hr/>	<hr/>
	533,442	6,145,474
	<hr/>	<hr/>

**30. Financial expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Interest expense	1,723,574	2,407,828
Foreign exchange losses	1,099,733	5,469,621
	<hr/>	<hr/>
	2,823,307	7,877,449
	<hr/>	<hr/>

**31. Selling expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Staff costs and support expense	80,636,886	76,330,217
Advertisement and promotion expenses	41,075,152	26,637,360
Logistic expense	36,240,121	32,443,330
Rental expense	4,571,863	4,356,267
Others	9,549,794	7,371,668
	<hr/>	<hr/>
	172,073,816	147,138,842
	<hr/>	<hr/>



**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**32. General and administration expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Staff costs	6,480,243	6,215,514
Rental expense	1,781,475	1,765,383
Depreciation and amortisation	1,673,516	1,167,524
Consultant fee	1,618,868	2,053,693
Others	5,444,555	5,985,702
	16,998,657	17,187,816

**33. Other income**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Gains from disposals of tangible fixed assets	209,091	271,000
Others	3,003,248	835,888
	3,212,339	1,106,888

**34. Other expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Depreciation of idle tangible fixed assets	3,805,581	2,726,100
Others	2,129,314	118,072
	5,934,895	2,844,172

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**35. Production and business costs by elements**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Raw material costs included in production costs	328,838,415	335,575,460
Labour and staff costs	103,275,521	103,318,339
Depreciation and amortisation	15,764,363	15,625,474
Outside services	209,987,642	169,541,951
Other expenses	17,078,854	11,656,550

**36. Income tax**

**(a) Recognised in the consolidated statement of income**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Current tax expense</b>		
Current period	19,083,450	923,240
<b>Deferred tax benefit</b>		
Origination and reversal of temporary differences	(10,458,879)	(417,254)
Income tax expense	8,624,571	505,986

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Accounting profit before tax	112,251,700	56,942,353
Tax at the Company's tax rate	22,450,340	11,388,471
Non-deductible expenses	1,806,883	563,869
Recognition of previously unrecognised deferred tax assets	(15,632,652)	-
Previously unrecognised temporary differences	-	(4,579,180)
Tax losses utilised	-	(6,867,174)
	8,624,571	505,986

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(c) Applicable tax rates**

**(i) Interfood Shareholding Company**

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation. Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to income tax rate applicable to enterprises before any incentives.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree No. 122/2011/ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 20%.

**(ii) Avafood Shareholding Company**

Under the terms of its Investment Certificate, Avafood has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits from manufacturing processed products, including fruit juice, bottled filtered water, biscuits, jams and sweets of all kinds, and from agricultural and aquatic products as well as livestock for the first 12 years starting from the first year of operation and the usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives for the succeeding years. The current tax regulations allow Avafood to be exempt from income tax for 2 years starting from the first year it generates a taxable profit and entitled to a 50% reduction in income tax for the 3 succeeding years. The income tax regulations also specify that if Avafood does not generate any taxable profit in 3 consecutive years from the first year it generates revenue, the above tax exemption period will start in the fourth year despite the fact that no taxable profit has been made.

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Corporate income tax is payable at the rate stipulated by the current regulations on annual profit from processing service, office and workshop lease activity.

All the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives. The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 20%.

**37. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2018 was based on the net profit attributable to ordinary shareholders of the Company and a weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, calculated as follows:

**(a) Net profit attributable to ordinary shareholders**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Net profit attributable to ordinary shareholders	103,648,390	56,447,939

---

**(b) Weighted average number of ordinary shares**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
Weighted average number of ordinary shares for the period	87,140,984	87,140,984

---

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**38. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated interim financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	Six-month period ended 30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000
<i>Ultimate Parent Company</i>		
<b>Kirin Holdings Company, Limited</b>		
Secondment fee	2,848,377	3,507,376
<i>Parent Company</i>		
<b>Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd</b>		
Interest expense	1,723,574	2,407,828
<i>Other related parties</i>		
<b>Vietnam Kirin Beverage Company Limited</b>		
Processing fee	103,451,025	73,029,520
Purchases of services	1,350,000	1,166,580
Sales of goods	6,987	420,023
<b>Members of Board of Directors</b>		
Secondment fee	2,191,680	2,290,617
Salary	909,000	909,000

**Interfood Shareholding Company and its subsidiary**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2018 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**39. Corresponding figures**

Corresponding figures as at 1 January 2018 were derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2017.

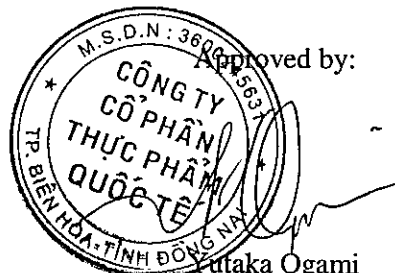
23 August 2018

Prepared by:



Nguyen Hong Phong  
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami  
Chairman – cum General Director

U

A

U.S. AIR FORCE

2

4